

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VAF

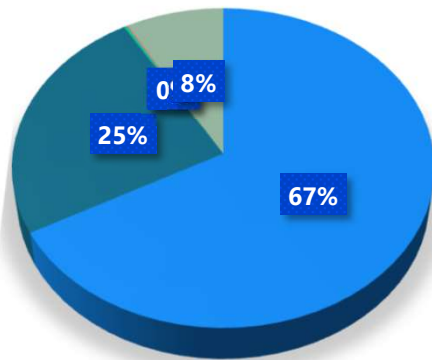
CTCP Phân lân nung chảy Văn Điển (HSX)

Ngành: Hóa chất

Giá	12,000 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-10.8%	12.1%	25.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,549 - 15,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	452
Số lượng CPLH (CP)	37,665,348
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,445
Sở hữu nước ngoài	0.01%
Beta	0.80

Cơ cấu cổ đông



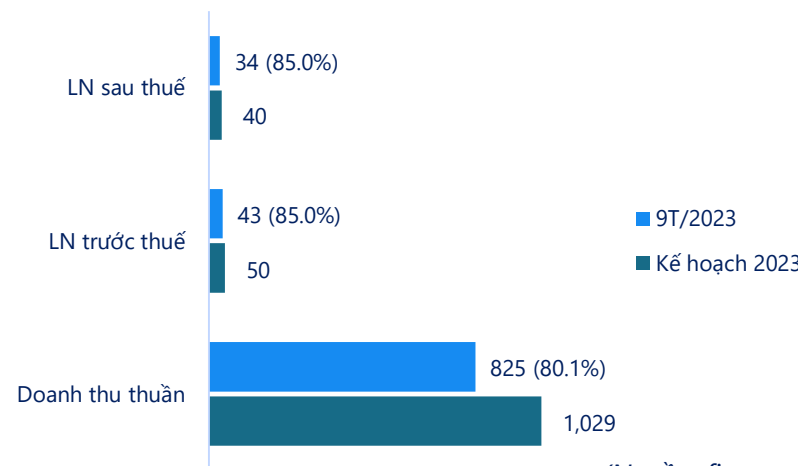
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

162.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 99.8 | -38.1%

Cùng kỳ: \uparrow 48.3 | +42.4%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

824.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 55.9 | +7.3%

LN thuần

Q3 2023

1.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 5.7 | -84.8%

Cùng kỳ: \downarrow 2.8 | -73.4%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

26.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 13.0 | -32.9%

LNTT

Q3 2023

6.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 5.7 | -84.8%

Cùng kỳ: \uparrow 1.1 | +23.4%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

42.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 2.5 | +6.3%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VAF

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	162.3	113.9	42.4%	824.6	768.8	7.3%
Giá vốn hàng bán	142.4	95.3	49.4%	637.9	566.2	12.7%
Lợi nhuận gộp	19.9	18.6	6.7%	186.8	202.6	-7.8%
Doanh thu HĐTC	1.4	1.3	4.0%	4.0	4.1	-2.3%
Chi phí tài chính	0.4	0.2	111.5%	1.6	0.9	82.8%
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	9.0	5.8	55.1%	124.4	132.7	-6.2%
Chi phí QLDN	10.9	10.1	7.3%	38.4	33.8	13.6%
LN thuần từ HĐKD	1.0	3.8	-73.4%	26.4	39.3	-32.9%
LN khác	5.0	1.1	373.3%	16.2	0.7	2135.2%
LN trước thuế	6.0	4.9	23.4%	42.6	40.1	6.3%
Thuế TNDN	1.2	1.0	23.2%	7.5	8.1	-7.3%
Lợi nhuận sau thuế	4.8	3.9	23.5%	34.1	32.0	6.5%
LNST của CĐ công ty mẹ	4.8	3.9	23.5%	34.1	32.0	6.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 40.4	- 94.3	- 6.0	58.1	4.7	61.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 9.4	13.0	49.9	39.1	19.5	2.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 18.8	5.6	-	-	33.9	-
Lưu chuyển tiền thuần	- 68.6	87.0	44.0	19.0	9.6	59.5

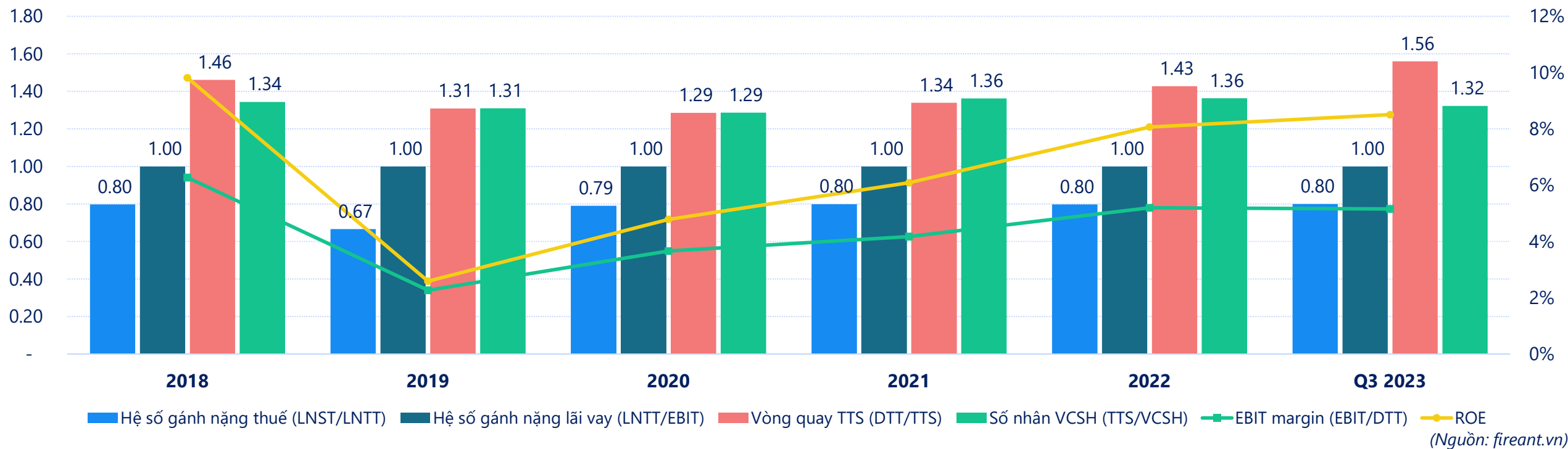
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	525.7	505.0	4.1%	83.2%
Tiền và tương đương tiền	69.5	119.6	-41.9%	11.0%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	40.0	-	-	6.3%
Các khoản phải thu ngắn hạn	68.8	19.1	260.8%	10.9%
Hàng tồn kho	334.9	348.4	-3.9%	53.0%
Tài sản ngắn hạn khác	12.5	17.8	-30.1%	2.0%
Tài sản dài hạn	106.2	107.7	-1.4%	16.8%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	8.7	11.6	-25.7%	1.4%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	32.5	24.4	33.2%	5.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	65.0	71.7	-9.3%	10.3%
Tổng cộng tài sản	631.8	612.7	3.1%	100.0%
Nợ phải trả	160.3	137.4	16.7%	25.4%
Nợ ngắn hạn	153.3	130.4	17.6%	24.3%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	7.0	7.0	0.0%	1.1%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	471.6	475.3	-0.8%	74.6%
Vốn chủ sở hữu	471.6	475.3	-0.8%	74.6%

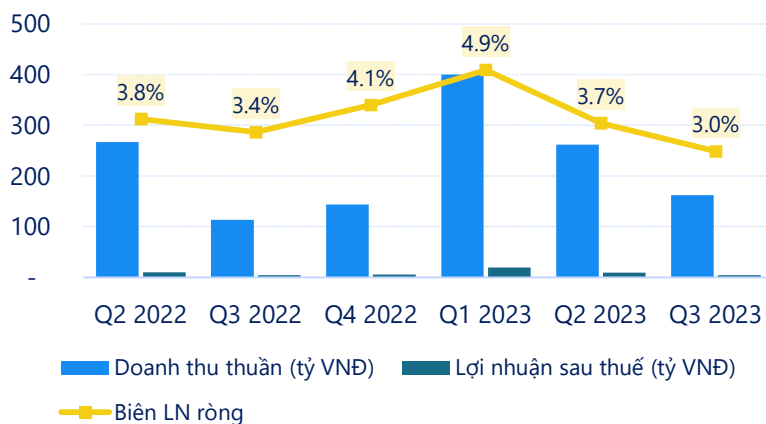
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VAF

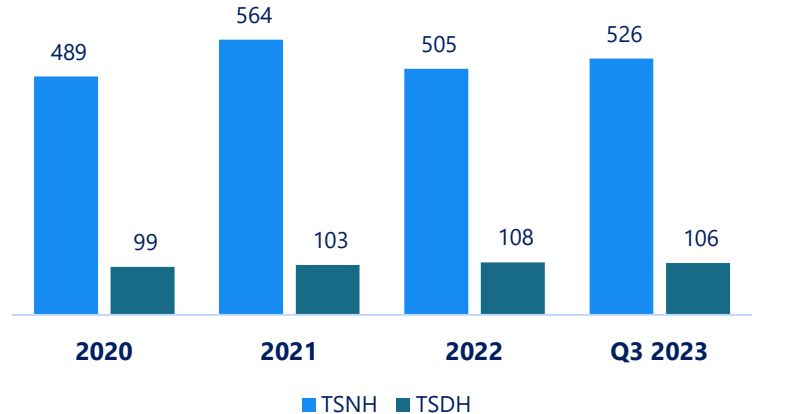
Phân tích Dupont



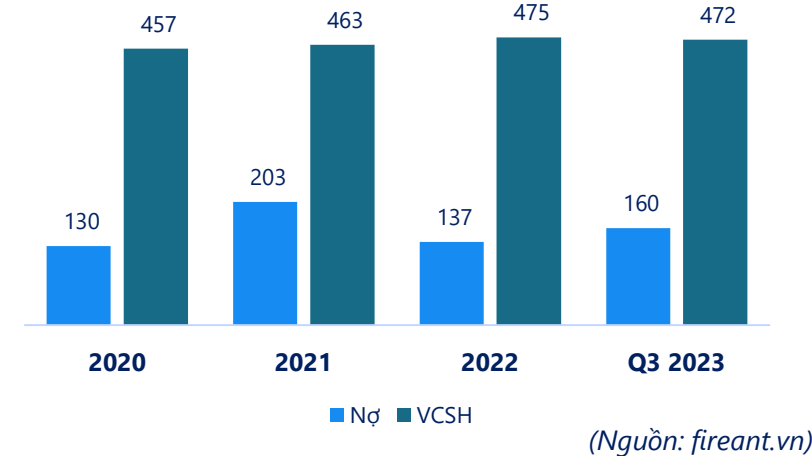
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VAF

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	6.2%	3.6%	3.7%	4.2%	5.2%	3.6%
Biên LNST (TTM)	5.0%	1.5%	2.9%	3.3%	4.1%	4.1%
Biên LN EBIT (TTM)	6.3%	2.3%	3.7%	4.2%	5.2%	5.2%
ROE (TTM)	9.8%	2.6%	4.8%	6.1%	8.1%	8.5%
ROA (TTM)	7.3%	2.0%	3.7%	4.5%	5.9%	6.4%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	2.7	20.5	47.9	25.4	3.8	25.5
Số ngày nắm giữ HTK	171.0	188.3	190.5	172.3	188.3	151.3
Số ngày phải trả NCC	33.7	46.5	57.7	39.0	26.2	18.8
Vòng quay TSCĐ	69.5	55.3	60.5	74.6	76.6	109.1
Vòng quay TTS	249.8	278.8	283.9	272.7	255.7	234.0

Thanh khoản

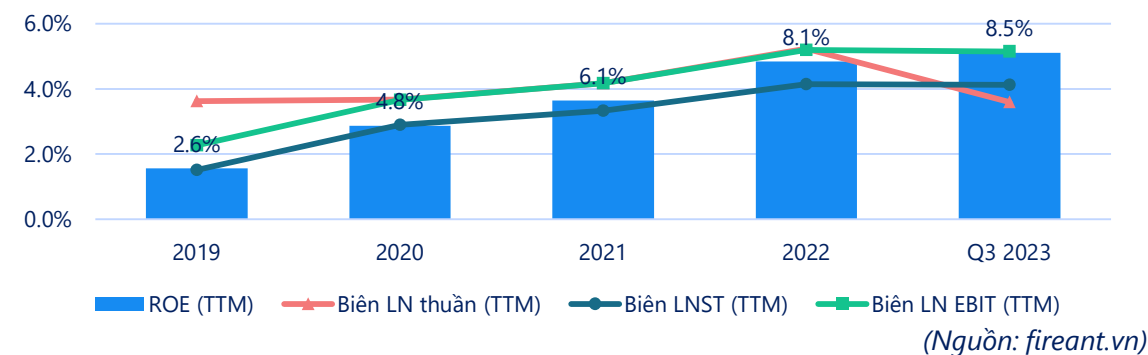
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	3.3	3.7	3.8	2.8	3.9	3.4
Khả năng TT nhanh	1.0	1.0	1.4	1.0	1.1	1.2
Khả năng TT tiền mặt	0.6	0.2	0.3	0.7	0.9	0.5
Khả năng TT lãi vay	-	-	-	-	-	-

Nhóm chỉ số định giá

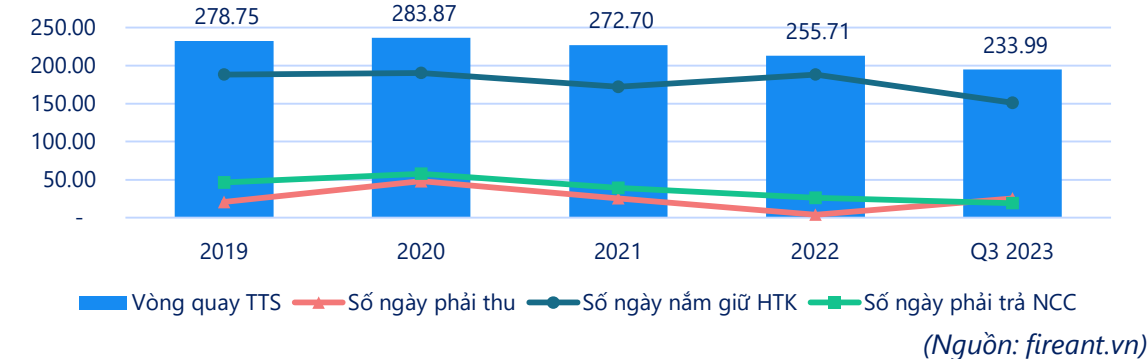
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,254	318	572	743	1,005	1,061
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,743	11,792	12,123	12,292	12,614	12,518
P/E	8.9	30.4	17.8	17.8	8.8	12.7
P/B	0.9	0.8	0.8	1.1	0.7	1.1
P/S	0.4	0.5	0.5	0.6	0.4	0.5

(Nguồn: fireant.vn)

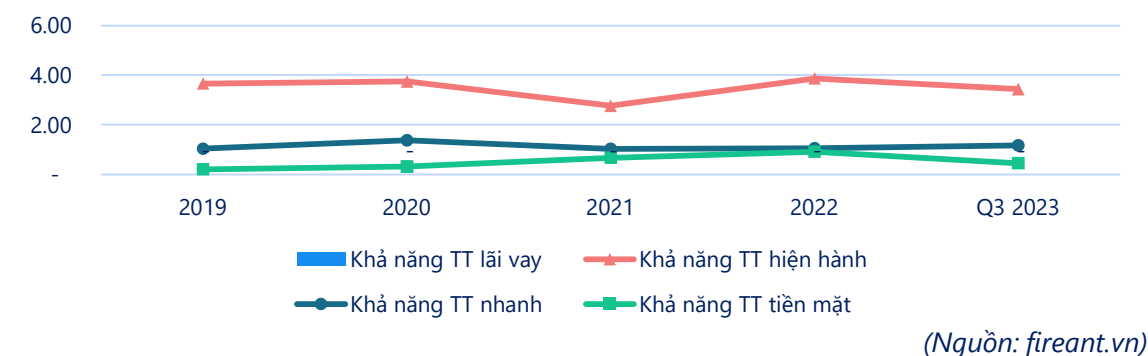
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



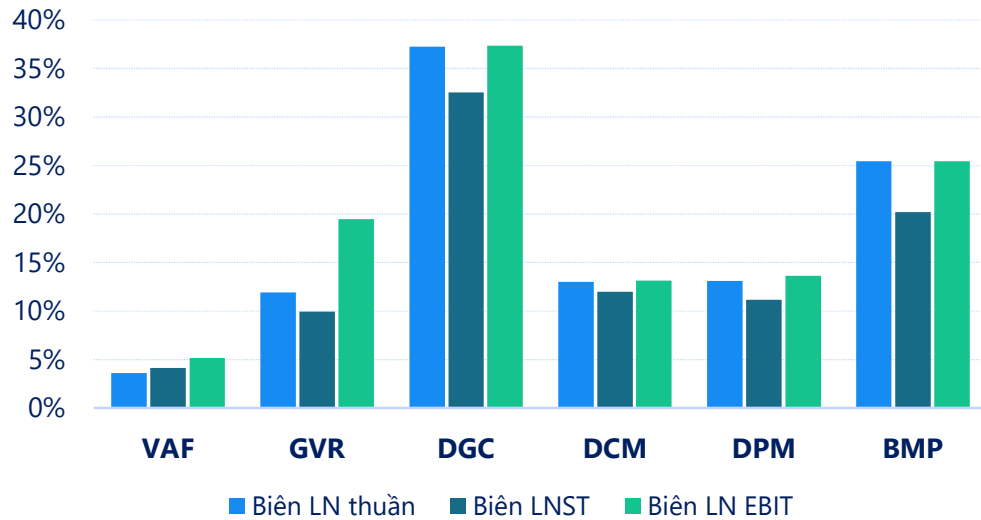
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VAF

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
VAF	824.6	7.3%	34.1	6.5%	4.1%	4.2%
GVR	14,488.7	-11.1%	1,953.8	-44.0%	13.5%	21.4%
DGC	7,360.2	-35.1%	2,489.8	-49.4%	33.8%	43.4%
DCM	9,036	-21.2%	617	-81.1%	6.8%	28.5%
DPM	10,187	-30.8%	436	-90.2%	4.3%	30.3%
BMP	3,703	-15.9%	783	74.9%	21.2%	10.2%

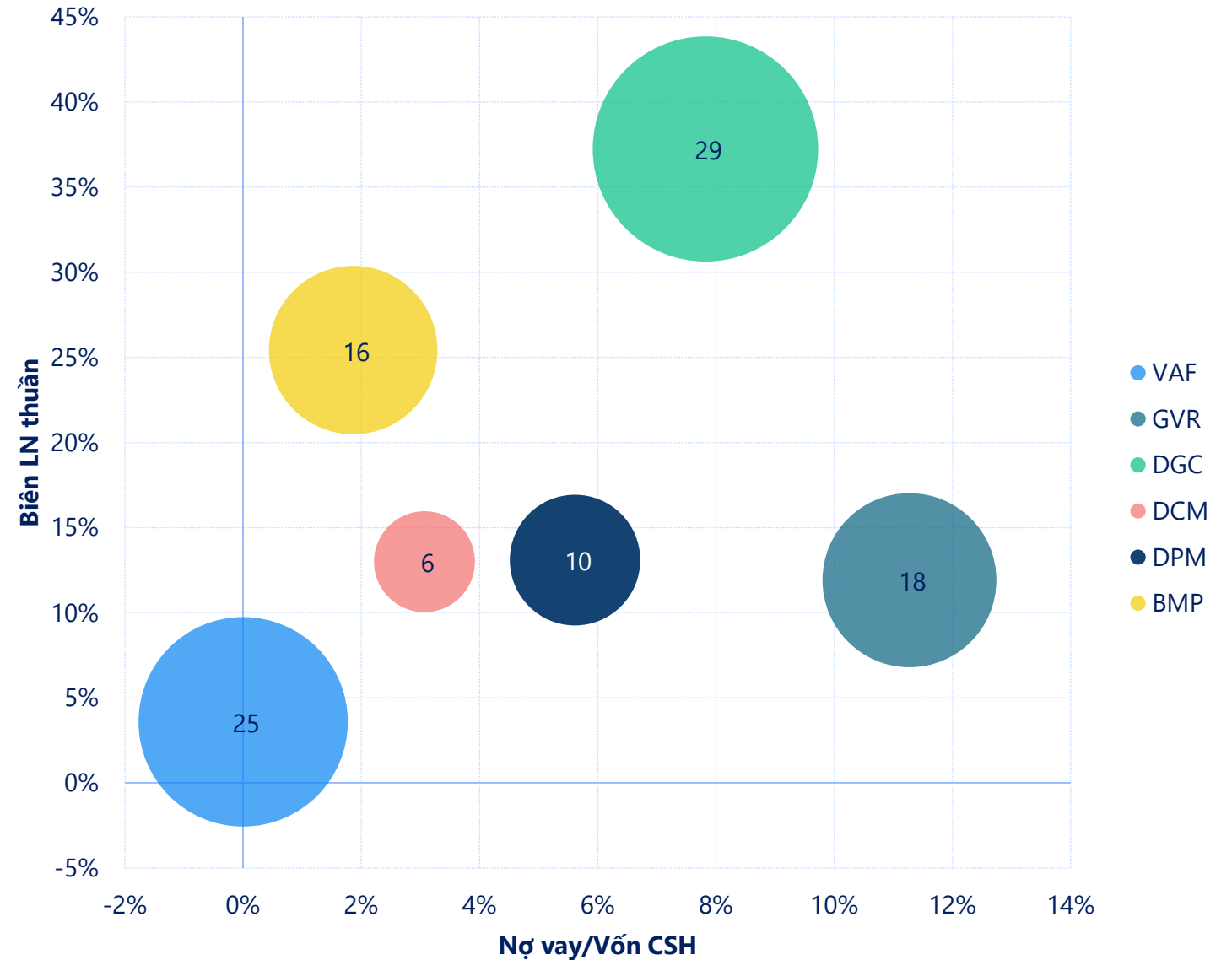
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)